

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 154/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/12/2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Cương

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trần Quang Vinh
Ông Nguyễn Hoàng Minh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Chí P – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Lương Thị G, sinh năm 1964.

2. ***Bị đơn:*** Phan Văn N, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp B xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà ***Giàu có m***, ông ***N vắng mặt***).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lương Thị G** trình bày:

Vào năm 1985, bà **G** và ông **N** tìm hiểu nhau, tổ chức đám cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng dần về sau xảy ra mâu thuẫn do quan niệm sống khác nhau. Bà **G** yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà **G** yêu cầu ly hôn với ông **Phan Văn N**.

- Về con chung: Có 02 con chung tên **Phan Thanh N1**, sinh năm 1986 và **Phan Thị Ngọc S**, sinh năm 1991, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông **Phan Văn N** là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông **N** đều vắng mặt không lý do, nên không thu thập được ý kiến của ông **N**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng là bà **G** đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng bị đơn ông **N** chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật mà không có lý do chính đáng nên cần phê phán rút kinh nghiệm. Và Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông **Phan Văn N**, hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú tại **Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Bà **G** và ông **N** tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1985 đến nay nên đây là hôn nhân thực tế theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình. Nay bà **G** yêu cầu ly hôn với ông **N** nên đây là vụ án ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[1.4] Ông **N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **N** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp xác định bà **G** và ông **N** tổ chức đám cưới và sống chung với nhau do tự nguyện, Quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông **N** thường xuyên nhậu nhẹt dẫn đến thiếu trách nhiệm với gia đình và cũng có hành vi bạo lực gia đình với bà **G** làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **G** là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lương Thị G**. Cho bà **Lương Thị G** ly hôn với ông **Phan Văn N**.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà **Lương Thị G** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **G** đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010426 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Bà **G** đã nộp đủ.

Ông **Phan Văn N** không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Nguyên đơn bà **Lương Thị Giàu c** quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/12/2022). Bị đơn ông **Phan Văn N** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tam Nông;
- CC THADS huyện Tam Nông;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Phú Thành B;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Cường

